



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2023

THÁNG 07 NĂM 2023

750 Điện Biên Phủ, P11, Quận 10, TP. HCM, Việt Nam
Website: <http://www.vtctelecom.com.vn>
ĐT: (84.28) 38 331106 Fax: (84.28) 38 300253



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
NHỮNG THÔNG TIN CHUNG	02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03-04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07-33

NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

1. Tên và địa chỉ

Văn phòng - Công Ty Cổ Phần Viễn Thông VTC

Trụ sở chính: 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (028) 38331106 Fax: (028) 38300253
- Web: www.vtctelecom.com.vn
- Email: vtc@vtctelecom.com.vn

VPĐD Công ty tại Hà Nội: Số nhà 355, phố Đội Cấn, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

2. Đây là Báo cáo tài chính của: CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

3. Ngày kết thúc niên độ kế toán: ngày 30 tháng 06 năm 20223

4. Ngày lập báo cáo tài chính: ngày 27 tháng 07 năm 2023

5. Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam (ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		187.546.198.488	218.876.056.000
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	2.508.493.582	12.093.971.023
1. Tiền	111		2.508.493.582	11.093.971.023
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		309.650.000	309.650.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		309.650.000	309.650.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.243.171.028	139.211.916.955
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3.	57.079.975.858	110.558.181.136
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	9.563.170.346	5.263.796.126
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a.	28.634.114.174	23.389.939.693
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34.089.350)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	87.422.336.085	65.888.551.728
1. Hàng tồn kho	141		87.422.336.085	65.888.551.728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2.062.547.793	1.371.966.294
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.a.	452.163.393	257.821.033
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.610.384.400	1.114.145.261
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.383.365.111	30.399.610.851
I Các khoản phải thu dài hạn	210		499.528.192	23.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b.	499.528.192	23.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.288.077.883	8.837.912.047
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	4.146.248.964	8.757.101.712
- Nguyên giá	222		13.866.929.727	24.816.553.853
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.720.680.763)	(16.059.452.141)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8.	4.077.658.846	-
- Nguyên giá	225		4.332.074.473	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(254.415.627)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	64.170.073	80.810.335
- Nguyên giá	228		243.530.497	243.530.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(179.360.424)	(162.720.162)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	19.200.000.000	19.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.200.000.000	19.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.395.759.036	2.338.698.804
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.b.	2.395.759.036	2.338.698.804
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		217.929.563.599	249.275.666.851

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A NỢ PHẢI TRẢ	300		162.569.663.741	178.166.545.701
I. Nợ ngắn hạn	310		162.186.563.741	178.166.545.701
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	38.351.908.825	60.701.970.798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		159.500.000	1.029.438.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	2.210.368.888	2.579.348.127
4. Phải trả người lao động	314		2.225.711.846	779.732.660
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	3.405.667.370	3.678.633.021
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	883.968.378	-
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	8.130.544.725	7.682.272.167
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	104.809.326.207	99.703.083.026
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.009.567.502	2.012.067.502
II. Nợ dài hạn	330		383.100.000	-
1 Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17.	383.100.000	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.359.899.858	71.109.121.150
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	55.359.899.858	71.109.121.150
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.131.232.828	11.226.292.206
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.263.026.970)	14.391.134.944
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.220.734.844	11.181.933.064
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(12.483.761.814)	3.209.201.880
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		217.929.563.599	249.275.666.851

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện Pháp luật








Lê Xuân Tiến

Võ Anh Thịnh

Võ Anh Thịnh

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	7.371.968.131	103.899.129.354	19.279.069.343	110.800.729.753
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.371.968.131	103.899.129.354	19.279.069.343	110.800.729.753
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	2.315.939.265	89.439.994.775	12.617.228.650	94.596.266.614
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.056.028.866	14.459.134.579	6.661.840.693	16.204.463.139
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	124.177.059	104.150.437	150.548.180	138.228.300
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	2.781.536.664	3.298.428.407	4.892.432.885	4.789.929.603
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.781.536.664	2.499.372.263	4.892.432.885	3.990.873.459
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	1.931.482.537	2.433.266.908	3.972.023.335	4.150.221.751
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	6.253.982.726	2.945.338.786	10.173.244.631	4.945.671.274
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24 + 25)}	30		(5.786.796.002)	5.886.250.915	(12.225.311.978)	2.456.868.811
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	3.429.298.256	66.000	3.434.075.856	66.000
12 Chi phí khác	32	VI.6.	3.510.060.141	77.382.092	3.564.438.566	77.382.092
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(80761885,00)	(77.316.092)	(130.362.710)	(77.316.092)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.867.557.887)	5.808.934.823	(12.355.674.688)	2.379.552.719
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0	795.563.942	128.087.126	815.912.248
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(5.867.557.887)	5.013.370.881	(12.483.761.814)	1.563.640.471

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Võ Anh Thịnh

Kế toán trưởng



Võ Anh Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật



Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(12.355.674.688)	2.379.552.719
2. Điều chỉnh cho các khoản			6.365.191.800	6.810.984.713
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.630.342.199	2.129.314.031
- Các khoản dự phòng	03		-	(89.905.200)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(110.628.018)	799.056.144
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46.955.266)	(18.353.721)
- Chi phí lãi vay	06		4.892.432.885	3.990.873.459
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(5.990.482.888)	9.190.537.432
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		38.419.861.428	(73.674.190.569)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.533.784.357)	1.884.975.622
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11		(20.359.227.138)	(19.065.100.546)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.383.567.400)	96.608.143
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.892.432.885)	(3.909.190.920)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(218.792.466)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(19.300.000)	(738.450.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.977.725.706)	(86.214.811.238)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(60.100.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.886.955.266	18.813.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.886.955.266	(41.286.909)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		46.028.711.211	113.882.256.419
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.922.468.030)	(45.262.197.900)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.711.578.200)	(5.423.156.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.394.664.981	63.196.902.119
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(9.696.105.459)	(23.059.196.028)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.093.971.023	30.847.677.960
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		110.628.018	(799.056.144)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	2.508.493.582	6.989.425.788

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Võ Anh Thịnh

Võ Anh Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật



Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin I (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 số 0301888195 ngày 13/01/2022 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;

- Xuất bản phần mềm, chi tiết: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ; Sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính.

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;

- Sản xuất linh kiện điện tử;

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện từ, khóa điện từ; Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Công thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, chi tiết: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
- Hoạt động viễn thông không dây, chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng; Hoạt động viễn thông không dây khác;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: lắp đặt , bảo dưỡng các thiết bị viễn thông , tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ , nguồn điện, thiết bị truyền dẫn. Lắp đặt các thiết bị điện- điện tử- điện công nghiệp, máy công cụ, máy móc cơ điện công nghiệp, mô tơ điện, hộp giảm tốc; lắp đặt hệ thống pin, điện thu nạp năng lượng mặt trời (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ phát sóng);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(tiếp theo)

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, TP.Thủ Đức, TP.HCM

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng mà công ty có phát sinh giao dịch ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng với mục đích thu lãi định kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 Năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(tiếp theo)

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm Text to speech 2.0 (T2S).

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Phần mềm kế toán	8
Phần mềm Text to speech 2.0 (T2S)	3

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công trình xây dựng nhà xưởng trên lô đất 5.000 mét vuông tại khu Công nghệ cao và được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất khu công nghệ cao và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí bảo lãnh của ngân hàng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, tiền thuê nhà phải trả, phải trả người bán thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê thiết bị.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện đã được phân bổ hết theo đúng chu kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp, lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông ...;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán".

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(tiếp theo)

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nhân viên, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hành, chi phí quảng cáo tiếp thị, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác; 8% và 10% đối với hoạt động bán thê, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông áp dụng vào từng thời điểm theo qui định của về thuế suất của chính phủ; 10% đối với cung cấp dịch vụ và thiết bị viễn thông; không chịu thuế đối với hoạt động cho thuê phần mềm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	<i>912.500.000</i>	<i>7.970.000.000</i>
Tiền mặt VNĐ	912.500.000	7.970.000.000
Tiền mặt USD	-	-
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>1.595.993.582</i>	<i>3.123.971.023</i>
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	1.595.993.582	3.123.971.023
Tiền gửi ngân hàng USD	-	-
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>-</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Cộng</i>	<i>2.508.493.582</i>	<i>12.093.971.023</i>

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	19.200.000.000	19.200.000.000	-	19.200.000.000	19.200.000.000	-

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con

	30/06/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ phần trăm biểu quyết	Tỷ lệ phần trăm vốn	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	60%	60%	19.200.000.000	19.200.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

- Chi tiết	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	44.848.106.903	48.344.716.617
Ban Quản Lý Dự án - Chi nhánh Công Ty Công Nghệ Thông Tin VNPT	0	4.311.500.001
Các công ty có vốn góp VNPT khác	9.307.050.206	13.788.827.976
Các khách hàng khác	418.694.962	44.113.136.542
Thuraya	2.506.123.787	
Cộng:	57.079.975.858	110.558.181.136

4. Trả trước cho người bán

- Chi tiết	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Thuraya	2.744.560.000	-
Công Ty CP SX TM Viễn Thông Hưng Phát	-	737.846.000
Công Ty TNHH Bào Mật Nam Trường Sơn	720.283.000	-
Cygnus Telecom	532.132.800	411.897.800
Công ty cổ phần Kim Ô	4.834.710.000	3.834.710.000
Các khách hàng khác	731.484.546	279.342.326
Cộng:	9.563.170.346	5.263.796.126

Các khoản trả trước cho người bán là các khoản ứng trước cho nhà cung cấp để mua hàng phục vụ cho các Hợp đồng đang triển khai của công ty.

5. Phải thu khác

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị	Dự phòng VND	Giá trị	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	28.634.114.174	-	23.389.939.693	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	370.312.296	-	491.957.609	-
- Tạm ứng (**)	26.997.437.097	-	12.212.268.977	-
- Phải thu khác (***)	1.266.364.781	-	10.685.713.107	-
b. Dài hạn	499.528.192	-	23.000.000	-
- Ký quỹ thuê văn phòng	8.000.000	-	8.000.000	-
- Ký quỹ sử dụng dịch vụ taxi Vinasun	5.000.000	-	5.000.000	-
- Ký quỹ sử dụng dịch vụ taxi Mai Linh	10.000.000	-	10.000.000	-
-Ký quỹ, ký cược thuê vay tài chính TSCĐ	476.528.192	-	-	-
Cộng	29.133.642.366	-	23.412.939.693	-

(*) Thể hiện các khoản ký quỹ với các đơn vị cung cấp dịch vụ thuê nhà, taxi, Grab, ký quỹ mở bảo lãnh với ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, ngân hàng TMCP Quân Đội .

(**) Thể hiện các khoản tạm ứng cho cán bộ, nhân viên trong công ty, phục vụ cho việc triển khai các công trình, dự án đang thực hiện. Đến thời điểm báo cáo, các khoản tạm ứng chưa có chứng từ hoàn ứng.

(***) Thể hiện các khoản phải thu khác từ CBCNV, cho khách hàng mượn thiết bị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***6. Hàng tồn kho**

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	925.324.128	-	928.387.381	-
Công cụ, dụng cụ	570.000	-	1.360.480	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	59.653.871.492	-	38.200.172.881	-
Thành phẩm	196.982.220	-	196.982.220	-
Hàng hoá	26.402.442.869	-	26.318.503.390	-
Hàng gửi đi bán	243.145.376	-	243.145.376	-
Cộng	87.422.336.085	-	65.888.551.728	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí dở dang của các dự án đã thực hiện đang trong quá trình nghiệm thu và chi phí các dự án đang thực hiện.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VNĐ
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2023	700.000.000	16.452.138.409	7.517.629.999	146.785.445	24.816.553.853
Mua trong kỳ	-	178.181.818	-	-	178.181.818
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán (*)	-	(11.127.805.944)	-	-	(11.127.805.944)
Số dư ngày 30/06/2023	700.000.000	5.502.514.283	7.517.629.999	146.785.445	13.866.929.727
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2023	700.000.000	11.745.175.253	3.467.491.443	146.785.445	16.059.452.141
Khấu hao trong kỳ	-	947.242.654	412.493.656	-	1.359.736.310
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.698.507.688)	-	-	(7.698.507.688)
Số dư ngày 30/06/2023	700.000.000	4.993.910.219	3.879.985.099	146.785.445	9.720.680.763
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	-	4.706.963.156	4.050.138.556	-	8.757.101.712
Số dư ngày 30/06/2023	-	508.604.064	3.637.644.900	-	4.146.248.964

Trong đó: Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.941.211.407 VNĐ.

Trong năm, Công ty đã ghi nhận khoản vay thuê tài chính thế chấp bằng tài sản của công ty với Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease theo phụ lục số 01/ANNEX NO.01 và hợp đồng thuê tài chính số C2304076202 ngày 23/05/2023, nguyên giá tài sản đem thuê tài chính 11.127.805.944 đ đã khấu hao 7.698.507.688 đ. Giá trị tài sản thuê tài chính là 4.332.074.473 VNĐ đã ghi nhận chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính phát sinh trong kỳ là 254.415.627 VNĐ, giá trị còn lại là 4.077.658.846 VNĐ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Chi tiêu	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2023			-
Thuê tài chính trong năm			-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
Tăng khác	4.332.074.473		4.332.074.473
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			-
Giảm khác			-
Số dư ngày 30/06/2023	4.332.074.473	-	4.332.074.473
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2023			-
Khấu hao trong năm	254.415.627		254.415.627
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			-
Giảm khác			-
Số dư ngày 30/06/2023	254.415.627	-	254.415.627
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	4.077.658.846	-	4.077.658.846

Trong năm, Công ty đã ghi nhận khoản vay thuê tài chính thế chấp bằng tài sản của công ty với Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease theo phụ lục số 01/ANNEX NO.01 và hợp đồng thuê tài chính số C2304076202 ngày 23/05/2023, giá trị tài sản thuê tài chính là 4.332.074.473 VNĐ đã ghi nhận chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính phát sinh trong kỳ là 254.415.627 VNĐ, giá trị còn lại là 4.077.658.846 VNĐ.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2023	-	243.530.497	243.530.497
Mua trong năm		-	-
Số dư ngày 30/06/2023	-	243.530.497	243.530.497
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2023		162.720.162	162.720.162
Khấu hao trong năm	-	16.640.262	16.640.262
Số dư ngày 30/06/2023		179.360.424	179.360.424
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	-	80.810.335	80.810.335
Tại ngày 30/06/2023	-	64.170.073	64.170.073

Trong đó: Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.502.864 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn	452.163.393	257.821.033
Công cụ, dụng cụ	21.823.540	66.073.774
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	12.629.544	79.706.427
Chi phí chờ phân bổ khác	417.710.309	112.040.832
b. Dài hạn	2.395.759.036	2.338.698.804
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ T07/2023 đến năm 2044	1.148.342.500	1.172.891.500
Công cụ, dụng cụ	1.090.515.351	1.114.864.084
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	6.740.618	6.456.114
Chi phí khác	150.160.567	44.487.106
Cộng	2.847.922.429	2.596.519.837

11. Phải trả người bán

<i>- Chi tiết</i>	30/06/2023	01/01/2023
Ciena Communication Inc	33.425.746.485	35.934.269.223
Công Ty TNHH DV Công Nghệ METECH		2.349.721.500
Công ty TNHH Nguyễn Xuân An	1.777.100.000	1.944.652.200
Công Ty CP ĐT XD Viễn Thông Việt Khang		1.926.465.738
Các khách hàng khác	3.149.062.340	18.546.862.137
Cộng	38.351.908.825	60.701.970.798

HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023 VNĐ		Trong năm VNĐ		30/06/2023 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	99.703.083.026	99.703.083.026	46.028.711.211	40.922.468.030	101.076.522.036	104.809.326.207
Vay ngân hàng	56.385.083.026	56.385.083.026	42.228.711.211	39.722.468.030	55.158.522.036	58.891.326.207
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Chợ Lớn (i)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (1)	16.848.152.313	16.848.152.313	16.675.491.505	9.082.471.824	24.441.171.994	24.441.171.994
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Gia Định (2)	39.536.930.713	39.536.930.713	19.062.391.596	29.381.474.411	29.217.847.898	29.217.847.898
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (3)	-	-	2.678.602.574	1.179.100.430	1.499.502.144	1.499.502.144
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (4)	-	-	3.812.225.536	79.421.365	3.732.804.171	3.732.804.171
Vay tổ chức	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (5)	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Vay cá nhân (6)	35.318.000.000	35.318.000.000	3.800.000.000	1.200.000.000	37.918.000.000	37.918.000.000

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 83201,22,103,2344761.TD ký ngày 29/08/2022.

- Hạn mức tín dụng : 300.200.000.000 đồng. Trong đó : Tổng hạn mức cho vay, hạn mức bảo lãnh thanh toán và hạn mức phát hành LC (không bao gồm LC xuất khẩu) : 150.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán: 150.000.000.000 đồng; Hạn mức thế tín dụng : 200.000.000 đồng

- Giá trị hạn mức tín dụng được chia ngưỡng sử dụng như sau:

+ Ngưỡng 1: Được sử dụng tối đa 50% giá trị hạn mức tín dụng.

+ Ngưỡng 2: Được sử dụng giá trị hạn mức tín dụng còn lại khi sử dụng hết giá trị tại ngưỡng 1.

+ Trường hợp có nhu cầu sử dụng vượt 50% giá trị hạn mức tín dụng và phù hợp với thoả thuận tại hợp đồng này thì được sử dụng toàn bộ giá trị hạn mức tín dụng.

+ Phải sử dụng HMTD lần đầu không muộn hơn ngày 09/02/2023, trừ trường hợp ngân hàng MB có chấp thuận khác.

- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 11/08/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Trường hợp có nhu cầu sử dụng vượt 50% giá trị hạn mức tín dụng và phù hợp với thoả thuận tại hợp đồng này thì được sử dụng toàn bộ giá trị hạn mức tín dụng.
 - + Phải sử dụng HMTD lần đầu không muộn hơn ngày 09/02/2023, trừ trường hợp ngân hàng MB có chấp thuận khác.
 - Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 11/08/2023.
 - Lãi suất vay: chỉ tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung.
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, lắp đặt thiết bị viễn thông.

 - Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51F 52447, Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 30F 81551, xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 62328 và xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 63028; Tiền ký quỹ tại MB, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các tổ chức tín dụng được ngân hàng chấp thuận phát hành, phương tiện vận tải theo quy định; Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án ngân hàng tài trợ.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp tín dụng số PLD201812049900/HDC TD ký ngày 06/04/2018 và phụ lục HD số PDL201812049900/HDC TD/PL15 ngày 09/09/2022.
- Hạn mức tín dụng: 380.000.000.000 đồng. Trong đó: Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 đồng (Hạn mức cho vay thông thường: 100.000.000.000 đồng); Hạn mức LC: 30.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh: 150.000.000.000 đồng.
 - Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng (từ ngày 09/09/2022 đến hết ngày 09/09/2023).
 - Thời hạn của mỗi khoản vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ. Thời hạn tối đa của mỗi khoản vay theo quy định của ngân hàng (nếu có) trong từng thời kỳ.
 - Lãi suất vay: theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do ngân hàng quy định tại từng thời kỳ theo từng đối tượng khách hàng.
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
 - Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Chi nhánh Đồ Thành theo Hợp Đồng Tín Dụng số DTH.123046.03999/2022/HĐTD ngày 19/12/2022 và Phụ lục đính kèm hợp đồng theo hợp đồng tín dụng ngày 16/02/2023.
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng. Trong đó: Hạn mức cho vay: 2.000.000.000 đồng; Hạn mức LC: 8.000.000.000 đồng
 - Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng (từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023).
 - Thời hạn của mỗi khoản vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ. Thời hạn tối đa của mỗi khoản vay theo quy định của ngân hàng (nếu có) trong từng thời kỳ.
 - Lãi suất vay: theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do ngân hàng quy định tại từng thời kỳ theo từng đối tượng khách hàng.
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(4) Khoản vay thuê tài chính với Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaitease theo Hợp Đồng vay tài chính số C230407602 ngày 25/05/2023 và Phụ lục hợp đồng theo hợp đồng thuê tài chính số 01/ANNEX NO.01 ngày 25/05/2023.

- Số tiền vay: 3.812.225.536 đồng.
- Thời hạn vay: từ ngày 25/05/2023 đến ngày 15/05/2027
- Lãi suất vay: 10,85%/ năm được tính trên tổng số tiền vay thuê tài chính từ ngày 25/05/2023
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Tài sản đảm bảo: máy móc thiết bị

(5) Khoản vay Công ty CP DT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID) theo Hợp Đồng vay vốn số 01/HĐVV/2022 ngày 10/06/2022 và Phụ lục hợp đồng theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/2022 ngày 10/06/2023; Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/2022 ngày 10/06/2022 và Phụ lục hợp đồng theo hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/2022 ngày 10/06/2023; 03/HĐVV/2022 ngày 10/06/2022 và Phụ lục hợp đồng theo hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV/2022 ngày 10/06/2023.

- Số tiền vay: 8.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay: từ 10/06/2022 đến 10/12/2022.
- Lãi suất vay: 9,7%/năm được tính trên tổng số tiền vay từ 10/12/2022 đến 10/06/2023 và 11,25%/năm được tính trên tổng số tiền vay từ 10/06/2023 đến 10/12/2023.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(6) Các khoản vay cá nhân với lãi suất từ 10% đến 12%/năm, thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ với Công ty	30/06/2023		01/01/2023	
		VND		VND	
		Gốc	Lãi suất	Gốc	Lãi suất
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	Công ty con	8.000.000.000	11,25%/năm	8.000.000.000	9,7%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2023
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp
Thuế GTGT	-	677.879.764	677.879.764	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	56.449.541	56.449.541	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.690.128	1.690.128	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.008.737.565	128.087.126	218.792.466	918.032.225
Thuế TNCN	1.356.669.012	1.170.727.721	1.446.001.620	1.081.395.113
Thuế nhà thầu nước ngoài	193.457.229			193.457.229
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.484.321	69.631.566	72.631.566	17.484.321
Cộng	2.579.348.127	2.104.465.846	2.473.445.085	2.210.368.888

14. Chi phí phải trả

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Lãi vay tích lũy Cty CP Đầu tư và PT Công Nghệ Thông minh	722.468.495	330.863.014
- Ciena Communication Inc	1.430.873.991	1.433.590.840
- Lãi vay phải trả	403.027.458	211.272.341
- CP thuê văn phòng công ty tại 614 Điện Biên Phủ	744.545.454	1.418.181.818
- Chi phí trích trước khoản phải trả Nhà cung cấp đầu vào	88.109.887	195.250.000
- CP phải trả ngắn hạn khác	16.642.085	89.475.008
Cộng	3.405.667.370	3.678.633.021

15. Phải trả khác

	30/06/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
a) Ngắn hạn	8.130.544.725	7.682.272.167
- Kinh phí công đoàn	270.470.161	272.700.826
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	364.007.198	724.381.514
- Phải trả khoản chi phí các dự án	736.443.612	593.117.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.445.423.494	3.236.693.967
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	3.304.895.260	2.846.073.360
- Ký quỹ, ký cược	9.305.000	9.305.000
b) Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	8.130.544.725	7.682.272.167

16. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
Khoản chênh lệch giá trị tài sản vay thuê tài chính (*)	883.968.378	-
Cộng	883.968.378	-

(*): Khoản chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị định giá của tài sản thế chấp vay tài chính với Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease theo phụ lục số 01/ANNEX NO.01 và hợp đồng thuê tài chính số C2304076202 ngày 23/05/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
Quỹ dự phòng chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động	383.100.000	-
Cộng	383.100.000	-

11/5/2023 11:00:00 AM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ của Công ty	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại ngày 01/01/2022	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	13.916.448.724	70.634.434.930
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.209.201.880	3.209.201.880
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.734.515.660)	(2.734.515.660)
Số dư tại ngày 01/01/2023	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	14.391.134.944	71.109.121.150
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	(12.483.761.814)	(12.483.761.814)
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(3.170.400.100)
- Giảm khác	-	-	-	(95.059.378)	-	(95.059.378)
Số dư tại ngày 30/06/2023	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.131.232.828	(1.263.026.970)	55.359.899.858

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận: Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-DHDCĐ ngày 27/04/2023.

- Trích Quỹ đầu tư phát triển:	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	-
- Thù lao HĐQT, BKS:	-
- Chi trả cổ tức:	3.170.400.100
Cộng	3.170.400.100

38
2
2
10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các đối tượng khác	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VNĐ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.170.400.100	2.717.485.800

18.4 Cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VNĐ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VNĐ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	4.534.696	4.534.696
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu phổ thông:	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
+ Cổ phiếu phổ thông:	5.553	5.553
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu phổ thông:	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

18.5 Các quỹ của Công ty

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VNĐ
				30/06/2023
Quỹ đầu tư phát triển	11.226.292.206	-	(95.059.378)	11.131.232.828
Cộng	11.226.292.206	-	-	11.131.232.828

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VNĐ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VNĐ
a. Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.570.758.807	55.894.048.669
- Doanh thu hoạt động thương mại	6.708.310.536	54.906.681.084
- Doanh thu cho thuê tài sản, thiết bị	-	-
Cộng	19.279.069.343	110.800.729.753

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VNĐ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VNĐ
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (*)	7.589.303.373	50.017.709.751
- Giá vốn hoạt động thương mại	5.027.925.277	44.578.556.863
- Giá vốn cho thuê tài sản, thiết bị	-	-
Cộng	12.617.228.650	94.596.266.614

(*): Trong quý 2/2023, công ty có điều chỉnh cách thức hạch toán ghi nhận chi phí, do đó một số chi phí từ giá vốn sẽ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VNĐ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	110.628.018	18.353.721
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	39.920.162	119.874.579
Cộng	150.548.180	138.228.300

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VNĐ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VNĐ
- Lãi tiền vay	4.892.432.885	3.990.873.459
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	799.056.144
Cộng	4.892.432.885	4.789.929.603

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VNĐ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VNĐ
- Hàng mẫu thử nghiệm các dự án nhận từ các nhà cung cấp nước ngoài, hàng bảo hành anten	4.777.600	-
- Thu nhập khác	3.429.298.256	66.000
Cộng	3.434.075.856	66.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trong kỳ, công ty ghi nhận khoản thu nhập và chi phí khác 3.429.298.256 VNĐ để thực hiện thủ tục thế chấp máy móc thiết bị theo hợp đồng vay thuê tài chính với Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease số C2304076202 và phụ lục số 01/ANNEX NO.01 ngày 23/05/2023.

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VNĐ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VNĐ
- Tiền chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm	135.140.310	77.382.091
- Chi phí khác	3.429.298.256	1
Cộng	3.564.438.566	77.382.092

Trong kỳ, công ty ghi nhận khoản thu nhập và chi phí khác 3.429.298.256 VNĐ để thực hiện thủ tục thế chấp máy móc thiết bị theo hợp đồng vay thuê tài chính với Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease số C2304076202 và phụ lục số 01/ANNEX NO.01 ngày 23/05/2023.

7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VNĐ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VNĐ
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.173.244.631	4.945.671.274
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP QLDN	9.635.545.864	4.524.701.011
Chi phí nhân viên (*)	6.938.219.245	2.584.554.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.766.275.915	1.109.374.582
Chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, hội nghị...)	931.050.704	715.251.030
Chi Phí công cụ dụng cụ BPQL		115.521.277
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	537.698.767	420.970.263
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	81.168.261	537.440
Chi phí khấu hao TSCĐ	422.441.156	417.432.823
Thuế, phí và lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dự phòng	34.089.350	-
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.972.023.335	4.150.221.751
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP bán hàng	3.740.235.207	3.857.016.583
Chi phí nhân viên	1.713.131.288	1.734.108.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.293.126.235	1.446.224.259
Chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, hội họp...)	733.977.684	676.683.462
- Các khoản chi phí bán hàng khác	231.788.128	293.205.168
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	38.209.185	34.277.804
Chi phí bảo hành, quảng cáo tiếp thị	193.578.943	258.927.364
Cộng	14.145.267.966	9.095.893.025

(*): Trong quý 2/2023, công ty có điều chỉnh cách thức hạch toán ghi nhận chi phí, do đó một số chi phí từ giá vốn sẽ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	4.091.591.096	83.517.300.929
Chi phí nhân công	19.551.753.594	14.532.865.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	422.441.156	2.129.314.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.341.254.653	6.633.471.167
Chi phí khác bằng tiền	3.319.079.160	2.678.570.175
Cộng	49.726.119.659	109.491.521.426

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	22.863.693.379	110.939.024.053
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	35.219.368.067	108.559.471.334
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.355.674.688)	2.379.552.719
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>5.218.994.835</i>	<i>1.700.008.520</i>
+ Chi phí khấu hao vượt mức		78.667.000
+ Các khoản chi phí không được trừ	366.482.112	147.335.411
+ Chi phí lãi vay không được trừ (theo ND 132/2020/ND-CP)	4.852.512.723	1.404.908.964
+ Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành		69.097.145
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Thu nhập chịu thuế	(7.136.679.853)	4.079.561.239
Chuyên lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.136.679.853)	4.079.561.239
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
CP thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	-	815.912.248
Chi phí thuế TNDN truy thu thuế từ năm 2012 đến năm 2017	128.087.126	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	128.087.126	815.912.248

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chi tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty theo quy định bao gồm:

- Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn).
- Các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan của Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Ban Quản lý Dự án-CN Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh	Công ty con
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VNĐ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VNĐ
Doanh thu		
Bán hàng cho Ban Quản lý Dự án-CN Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT		43.072.272.727
Bán hàng cho Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	-	
Bán hàng cho các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	12.417.536.197	8.480.013.028
Cộng	12.417.536.197	51.552.285.755
Mua hàng		
Mua hàng của các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	674.601.241	281.811.882
Cộng	674.601.241	281.811.882

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net		
Phải thu khách hàng	45.416.573.215	48.344.716.617
Phải thu khác		434.895.117
Ban Quản lý Dự án-CN Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT		
Phải thu khách hàng		38.807.772.727
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam		
Phải thu khách hàng	8.090.318.901	2.991.600.886
Phải thu khác		112.598.443
Phải trả người bán	109.794.301	43.026.854
Ứng trước cho khách hàng		190.000
Chi phí phải trả		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh		
Phải trả tiền vay	8.000.000.000	8.000.000.000
Chi phí phải trả (lãi vay)	722.468.495	330.863.014



VII. Những thông tin khác

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Võ Anh Thịnh

Kế toán trưởng

Võ Anh Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật



Lê Xuân Tiến